

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 402/CTN

Cần Thơ, ngày 22 tháng 8 năm 2025

V/v giải trình lợi nhuận giảm so với cùng  
kỳ năm trước tại BCTC hợp nhất bán  
niên 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính  
về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ,

Nay Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ xin giải trình lợi nhuận sau thuế tại  
Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 giảm 19,33% so với cùng  
kỳ năm trước nguyên nhân do:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm  
2025 giảm so với cùng kỳ năm trước. *Bh*

**Nơi nhận**

- Như trên;
- CT HĐQT; TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu TCHC.



**Nguyễn Tùng Nguyên**



**MOORE AISC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025*

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025*

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|                                                               | Trang |
|---------------------------------------------------------------|-------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 01-03 |
| 2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 04-05 |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                              | 06-09 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT              | 10    |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                        | 11-12 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                 | 13-45 |

---



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty").

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

Tên tiếng Anh: Can Tho Water Supply - Sewerage Joint Stock Company.

Tên viết tắt: CANTHOWASSCO.

Mã chứng khoán: CTW.

Trụ sở chính: Số 2A Nguyễn Trãi, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Nhóm Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Tùng Nguyên

Thành viên

Ông Nguyễn Văn Thiện

Thành viên

Ông Trịnh Hữu Phúc

Thành viên

Ông Trần Thế Hưng

Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/6/2025)

Ông Trần Chiến Công

Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/6/2025)



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Lâm Nguyệt Thanh | Trưởng ban |
| Bà Ngô Hồng Hạnh    | Thành viên |
| Ông Mai Song Hào    | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Tùng Nguyên | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trịnh Hữu Phúc     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Thiện Đình   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Diệp Tôn Kiên      | Kế toán trưởng    |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

|                        |               |
|------------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Tùng Nguyên | Tổng Giám đốc |
|------------------------|---------------|

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC ("Moore AISC") được bổ nhiệm là đơn vị kiểm toán cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 của Nhóm Công ty.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến Nhóm Công ty và liên quan đến: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc công ty; Ban Giám đốc các đơn vị thành viên; những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

### 7. Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, tuân thủ với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY  
CƠ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC  
CẦN THƠ

Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 8 năm 2025





Số: A0625227-SXHN/MOORE AISC-DN5

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ và các công ty Con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2025

**Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC**



**Lê Hùng Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 3174-2025-005-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2025</b>       | <b>01/01/2025</b>      |
|-----------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>   |                    | <b>190.554.970.192</b> | <b>168.428.520.668</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>82.997.095.342</b>  | <b>56.810.251.812</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111          |                    | 43.130.478.660         | 22.995.885.540         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | 39.866.616.682         | 33.814.366.272         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>33.850.254.100</b>  | <b>35.877.744.978</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          |                    | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122          |                    | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          | V.2a               | 33.850.254.100         | 35.877.744.978         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>21.593.112.550</b>  | <b>21.426.630.796</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 8.535.758.680          | 11.428.524.302         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132          | V.4                | 9.024.249.562          | 6.913.140.647          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5a               | 5.816.226.191          | 4.842.671.170          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137          | V.3,4              | (1.783.121.883)        | (1.757.705.323)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>V.7</b>         | <b>48.129.476.352</b>  | <b>51.485.998.377</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          |                    | 49.163.458.303         | 52.490.517.100         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149          |                    | (1.033.981.951)        | (1.004.518.723)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>3.985.031.848</b>   | <b>2.827.894.705</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.11a              | 1.969.074.447          | 2.372.723.264          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152          |                    | 2.008.331.326          | 434.640.278            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.14b              | 7.626.075              | 20.531.163             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | -                      | -                      |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>                                  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2025</b>       | <b>01/01/2025</b>      |
|-------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b>   |                    | <b>681.765.258.200</b> | <b>642.436.703.236</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b>   |                    | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211          |                    | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212          |                    | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213          |                    | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214          |                    | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215          |                    | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216          | V.5b               | 165.071.565            | 165.071.565            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219          | V.5b               | (165.071.565)          | (165.071.565)          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b>   |                    | <b>605.940.188.061</b> | <b>576.763.014.614</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221          | V.8                | 605.574.522.252        | 576.397.348.805        |
| - Nguyên giá                                    | 222          |                    | 1.310.954.688.336      | 1.241.168.559.685      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223          |                    | (705.380.166.084)      | (664.771.210.880)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227          | V.9                | 365.665.809            | 365.665.809            |
| - Nguyên giá                                    | 228          |                    | 1.592.515.809          | 1.592.515.809          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229          |                    | (1.226.850.000)        | (1.226.850.000)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b>   |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232          |                    | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>56.478.816.767</b>  | <b>43.678.565.113</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242          | V.10               | 56.478.816.767         | 43.678.565.113         |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b>   |                    | <b>883.648.947</b>     | <b>883.648.947</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252          | V.2b               | 883.648.947            | 883.648.947            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254          |                    | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>18.462.604.425</b>  | <b>21.111.474.562</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261          | V.11b              | 18.462.604.425         | 21.111.474.562         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268          |                    | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b>   |                    | <b>872.320.228.392</b> | <b>810.865.223.904</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025              | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>262.763.796.976</b> | <b>241.964.517.198</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>159.752.891.327</b> | <b>142.495.276.707</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 21.018.442.798         | 18.734.070.934         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 2.874.338.932          | 396.962.714            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14a       | 9.008.559.731          | 7.710.862.521          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 10.670.148.578         | 23.591.574.082         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 3.144.394.169          | 2.297.449.739          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | 28.929.630             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16a       | 14.021.997.945         | 2.016.026.309          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17a       | 90.265.044.417         | 74.286.766.161         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.18        | 4.229.906.052          | 8.459.812.104          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.520.058.705          | 4.972.822.513          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>103.010.905.649</b> | <b>99.469.240.491</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.16b       | 441.866.383            | 441.866.383            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.17b       | 95.269.039.266         | 95.227.374.108         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 7.300.000.000          | 3.800.000.000          |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

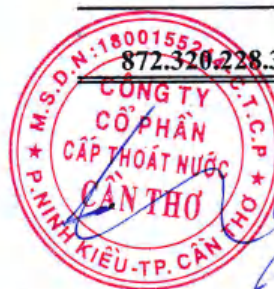
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025              | 01/01/2025             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>609.556.431.416</b> | <b>568.900.706.706</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>609.556.431.416</b> | <b>568.900.706.706</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 280.000.000.000        | 280.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 280.000.000.000        | 280.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 6.856.205.581          | 6.856.205.581          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 50.782.030.724         | 47.517.488.290         |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (10.447.685)           | (10.447.685)           |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 75.394.289.019         | 68.032.867.521         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 124.630.586.668        | 92.997.187.849         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 80.403.542.820         | 4.545.507.594          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 44.227.043.848         | 88.451.680.255         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                       | 422        |             | 276.000.000            | 276.000.000            |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 71.627.767.109         | 73.231.405.150         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>             | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>872.320.228.392</b> | <b>810.865.223.904</b> |

Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 8 năm 2025

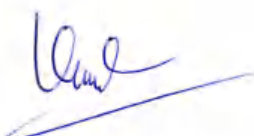


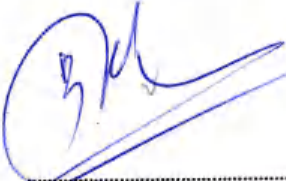
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

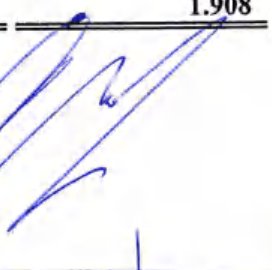
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                              | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                             | 01    | VI.1        | 226.066.354.487      | 252.156.526.798      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                       | 02    |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 10    | VI.2        | 226.066.354.487      | 252.156.526.798      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                   | 11    | VI.3        | 107.041.699.235      | 116.747.135.372      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)                    | 20    |             | 119.024.655.252      | 135.409.391.426      |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                      | 21    | VI.4        | 1.229.426.366        | 463.437.855          |
| 7. Chi phí tài chính                                                                  | 22    | VI.5        | 5.081.088.786        | 4.733.799.214        |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                             | 23    |             | 5.081.088.786        | 4.733.799.214        |
| 8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết                             | 24    |             | -                    | -                    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                   | 25    | VI.6a       | 20.362.780.885       | 25.503.539.015       |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                      | 26    | VI.6b       | 28.300.463.837       | 22.272.629.592       |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30    |             | 66.509.748.110       | 83.362.861.460       |
| 12. Thu nhập khác                                                                     | 31    | VI.7        | 1.102.239.420        | 1.904.680.968        |
| 13. Chi phí khác                                                                      | 32    | VI.8        | 2.192.579.002        | 4.001.066.737        |
| 14. Lợi nhuận khác / (lỗ) (40 = 31 - 32)                                              | 40    |             | (1.090.339.582)      | (2.096.385.769)      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                               | 50    |             | 65.419.408.528       | 81.266.475.691       |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                       | 51    | VI.10       | 13.556.467.604       | 16.976.271.777       |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                        | 52    |             | -                    | -                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)                   | 60    |             | 51.862.940.924       | 64.290.203.914       |
| Cổ đông của Công ty mẹ                                                                | 61    |             | 44.227.043.848       | 56.888.879.299       |
| Cổ đông không kiểm soát                                                               | 62    |             | 7.635.897.076        | 7.401.324.615        |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                          | 70    | VI.11       | 1.580                | 1.908                |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                        | 71    | VI.11       | 1.580                | 1.908                |

  
Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

  
Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 8 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |       |             |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    |             | 65.419.408.528       | 81.266.475.691       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |       |             |                      |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | V.8         | 40.633.334.793       | 35.800.853.887       |
| - Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | VI.3,6      | (4.175.026.264)      | (10.493.403.233)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | -                    | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    |             | (1.229.426.366)      | (40.359.452)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | VI.5        | 5.081.088.786        | 4.733.799.214        |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    |             | 3.500.000.000        | -                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    |             | 109.229.379.477      | 111.267.366.107      |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu                                                     | 09    |             | (1.562.354.119)      | 4.424.652.357        |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho                                                           | 10    |             | 3.327.058.797        | 29.045.774.199       |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11    |             | (15.039.806.889)     | (8.302.914.052)      |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước                                                      | 12    |             | 3.052.518.954        | (5.068.157.295)      |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh                                                 | 13    |             | -                    | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    |             | (5.124.914.091)      | (4.787.150.315)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | V.14a       | (12.515.392.812)     | (16.593.845.105)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    |             | -                    | -                    |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    |             | (3.167.806.745)      | -                    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    |             | 78.198.682.572       | 109.985.725.896      |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21    |             | (71.098.369.545)     | (35.185.333.208)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22    |             | -                    | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    |             | (29.000.000.000)     | (14.019.846.560)     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    |             | 31.039.452.055       | 1.200.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    |             | -                    | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    |             | -                    | -                    |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 1.027.135.034        | 40.359.452           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    |             | (68.031.782.456)     | (47.964.820.316)     |



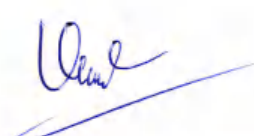
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

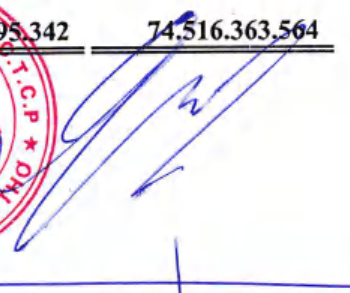
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                |       |             |                      |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31    |             | -                    | -                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                    | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 83.135.010.296       | 83.760.378.552       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (67.115.066.882)     | (102.422.535.258)    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                    | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                    | (16.837.753)         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 16.019.943.414       | (18.678.994.459)     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)                                          | 50    |             | 26.186.843.530       | 43.341.911.121       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |             | 56.810.251.812       | 31.174.452.443       |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                    | -                    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70    | V.1         | 82.997.095.342       | 74.516.363.564       |

  
Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

  
Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc



Tp. Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2025

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là phần không thể tách rời của báo cáo này

Trang 12

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp Thoát nước Cần Thơ theo Quyết định số 3602/QĐ-UBND, ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân thành phố Cần Thơ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800155244, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp về việc thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất nước sinh hoạt; Kinh doanh nước sinh hoạt;

Dịch vụ rút hầm tự hoại; Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (hoạt động vệ sinh khai thông cống rãnh và xử lý nước thải);

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát công tác khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cấp thoát nước; Khảo sát địa hình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình cấp thoát nước;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;

Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2025: 455 nhân viên (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 456 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty và địa chỉ                                                                | Hoạt động chính                                                        | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn                                              | Khai thác, xử lý và cung cấp nước;<br>Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước | 65,42%        | 65,42%       | 65,42%                 |
| Địa chỉ: Lô 12A, Khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, Tp. Cần Thơ, Việt Nam. |                                                                        |               |              |                        |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt                                                     | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                      | 85,81%        | 85,81%       | 85,81%                 |
| Địa chỉ: 392 Quốc lộ 91, Long Thạnh A, phường Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.        |                                                                        |               |              |                        |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

| Tên công ty và địa chỉ                                                               | Hoạt động chính                                                           | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ                                                | Sản xuất, kinh doanh ống uPVC, phụ kiện HDPE phục vụ ngành cấp thoát nước | 30%           | 30%          | 30%                    |
| Địa chỉ: Đường 30/4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam. |                                                                           |               |              |                        |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

9 Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần trong ít nhất 12 tháng tới kể từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ và kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ và các công ty Con (gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.



**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty Con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm kế toán với Báo cáo tài chính của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất nước, xây lắp...

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).



### 6.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt.

*Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Nhóm Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

### 6.2 Tài sản cố định vô hình

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### 6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|                                                                                         |             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc                                                                | 04 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị                                                                       | 03 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                                                         | 04 - 30 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                                                               | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định vô hình                                                                 | 03 - 10 năm |
| <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i> |             |

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí thi công công trình, xây dựng, công trình mạng lưới cấp nước, chi phí sửa chữa lớn ...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (80% đến 90% giá trị đề nghị quyết toán, tùy theo từng công trình) khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định này sẽ được điều chỉnh và ghi nhận đầy đủ theo giá trị quyết toán công trình hoàn thành.



#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Nhóm Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Nhóm Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí thủy lượng kế và các chi phí khác, ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất xây dựng nhà máy phân bổ theo thời gian thuê đất là 408 tháng.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Nhóm Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Nhóm Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi năm kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm trích trước lãi vay, trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí thay đồng hồ đến hạn và các khoản chi phí khác đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

#### **13. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Nhóm Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.



**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Nhóm Công ty bao gồm dự phòng tiền lương.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí đặt biển quảng cáo, cung cấp dịch vụ thi công công trình.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Nhóm Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần và vốn khác**

**Thặng dư vốn cổ phần** phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Vốn khác** phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Nhóm Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.



**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Nhóm Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng là 20%.

**21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**22. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                               | 30/6/2025             | 01/01/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                                                                   | <b>43.130.478.660</b> | <b>22.995.885.540</b> |
| Tiền mặt                                                                      | 354.912.153           | 441.335.309           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                                               | 42.775.566.507        | 22.554.550.231        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                             | <b>39.866.616.682</b> | <b>33.814.366.272</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng<br>(Lãi suất từ 1,5%/năm - 4,4%/năm) | 39.866.616.682        | 33.814.366.272        |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>82.997.095.342</b> | <b>56.810.251.812</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính: xem thuyết minh trang 41.****3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

|                                                                | 30/6/2025            |                        | 01/01/2025            |                        |
|----------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                | <b>Giá trị</b>       | <b>Dự phòng</b>        | <b>Giá trị</b>        | <b>Dự phòng</b>        |
| Phải thu tiền nước                                             | 6.274.237.762        | (295.239.727)          | 5.396.438.163         | (269.823.167)          |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem thuyết minh X.3) | 110.778.478          | (110.778.478)          | 110.778.478           | (110.778.478)          |
| Các khách hàng khác                                            | 2.150.742.440        | (1.259.203.508)        | 5.921.307.661         | (1.259.203.508)        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>8.535.758.680</b> | <b>(1.665.221.713)</b> | <b>11.428.524.302</b> | <b>(1.639.805.153)</b> |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán  
ngắn hạn**

|                                      | 30/6/2025            |                      | 01/01/2025           |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Công ty Cổ phần Nam Quốc             | 1.474.795.754        | -                    | 221.958.954          | -                    |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Owa Việt Nam | 3.381.581.156        | -                    | -                    | -                    |
| Các nhà cung cấp khác                | 4.167.872.652        | (117.900.170)        | 6.691.181.693        | (117.900.170)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.024.249.562</b> | <b>(117.900.170)</b> | <b>6.913.140.647</b> | <b>(117.900.170)</b> |

**5. Phải thu khác**

|                    | 30/6/2025            |                      | 01/01/2025           |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>a. Ngắn hạn</b> | <b>5.816.226.191</b> | <b>-</b>             | <b>4.842.671.170</b> | <b>-</b>             |
| Tạm ứng            | 5.093.389.627        | -                    | 4.247.333.658        | -                    |
| Lãi dự thu         | 499.251.210          | -                    | 426.377.247          | -                    |
| Các đối tượng khác | 223.585.354          | -                    | 168.960.265          | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>165.071.565</b>   | <b>(165.071.565)</b> | <b>165.071.565</b>   | <b>(165.071.565)</b> |
| Các đối tượng khác | 165.071.565          | (165.071.565)        | 165.071.565          | (165.071.565)        |
| <b>Cộng</b>        | <b>5.981.297.756</b> | <b>(165.071.565)</b> | <b>5.007.742.735</b> | <b>(165.071.565)</b> |

6. Nợ xấu: xem thuyết minh trang 42.

**7. Hàng tồn kho**

|                        | 30/6/2025             |                        | 01/01/2025            |                        |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 34.394.152.660        | (385.152.663)          | 42.889.046.328        | (355.689.435)          |
| Chi phí SX, KD dở dang | 14.769.305.643        | (648.829.288)          | 9.601.470.772         | (648.829.288)          |
| <b>Cộng</b>            | <b>49.163.458.303</b> | <b>(1.033.981.951)</b> | <b>52.490.517.100</b> | <b>(1.004.518.723)</b> |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu) ứ đọng, kém, mất phẩm chất khó có khả năng tiêu thụ cuối kỳ: 696.548.558 VND.

- Lý do dẫn đến việc dự phòng giảm giá hàng tồn kho: tồn lâu năm, kỹ thuật lạc hậu và khó có khả năng tiêu thụ.

8. Tài sản cố định hữu hình: xem thuyết minh trang 43.

**9. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 365.665.809       | 1.226.850.000    | 1.592.515.809 |
| Số dư cuối kỳ                 | 365.665.809       | 1.226.850.000    | 1.592.515.809 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | -                 | 1.226.850.000    | 1.226.850.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | -                 | 1.226.850.000    | 1.226.850.000 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                  |               |
| Số dư đầu kỳ                  | 365.665.809       | -                | 365.665.809   |
| Số dư cuối kỳ                 | 365.665.809       | -                | 365.665.809   |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

- \* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.
- \* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.226.850.000 VND.

| <b>10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b> | <b>30/6/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                            | 2.581.172.000         | 2.581.172.000         |
| Xây dựng cơ bản                                    | 52.931.961.032        | 39.939.496.564        |
| Các công trình mạng lưới cấp nước                  | 36.482.563.681        | 26.738.631.765        |
| Các công trình xây dựng                            | 16.449.397.351        | 13.200.864.799        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                                  | 965.683.735           | 1.157.896.549         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>56.478.816.767</b> | <b>43.678.565.113</b> |

| <b>11. Chi phí trả trước</b>          | <b>30/6/2025</b>      | <b>01/01/2025</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>1.969.074.447</b>  | <b>2.372.723.264</b>  |
| Chi phí công cụ dụng cụ               | 1.256.694.538         | 979.583.402           |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời   | 712.379.909           | 1.393.139.862         |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>18.462.604.425</b> | <b>21.111.474.562</b> |
| Chi phí sửa chữa, lắp đặt và di dời   | 9.272.424.617         | 10.029.635.869        |
| Chi phí công cụ dụng cụ               | 3.186.168.448         | 4.506.787.553         |
| Chi phí thuê đất xây dựng nhà máy (*) | 3.194.295.273         | 3.256.884.087         |
| Chi phí phân bổ đồng hồ thuê bao      | 1.122.689.343         | 1.276.096.333         |
| Các khoản chi phí khác                | 1.687.026.744         | 2.042.070.720         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>20.431.678.872</b> | <b>23.484.197.826</b> |

(\*) Đây là chi phí thuê đất trả tiền một lần tại Khu Công nghiệp Trà Nóc đến năm 2046 và tại nhà máy nước huyện Cờ Đỏ đến năm 2071.

| <b>12. Phải trả người bán ngắn hạn</b>          | <b>30/6/2025</b>      |                              | <b>01/01/2025</b>     |                              |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                                 | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Giá trị</b>        | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>                  |                       |                              |                       |                              |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt             | 8.465.093.760         | 8.465.093.760                | 3.267.550.000         | 3.267.550.000                |
| Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Tường Vân | 1.203.146.496         | 1.203.146.496                | 3.443.644.044         | 3.443.644.044                |
| Các nhà cung cấp khác                           | 11.350.202.542        | 11.350.202.542               | 12.022.876.890        | 12.022.876.890               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>21.018.442.798</b> | <b>21.018.442.798</b>        | <b>18.734.070.934</b> | <b>18.734.070.934</b>        |

| <b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>30/6/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>  |
|----------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều          | 2.218.253.365        | -                  |
| Các khách hàng khác                          | 656.085.567          | 396.962.714        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.874.338.932</b> | <b>396.962.714</b> |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                      | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/6/2025            |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a. Phải nộp</b>                   |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                | 149.990.657          | 2.620.798.980           | 2.563.158.501              | 207.631.136          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 3.859.062.262        | 13.556.467.604          | 12.515.392.812             | 4.900.137.054        |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 263.497.527          | 2.057.498.510           | 1.976.345.563              | 344.650.474          |
| Thuế tài nguyên                      | 165.282.040          | 995.523.080             | 993.384.800                | 167.420.320          |
| Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt | 2.275.592.423        | 13.827.674.390          | 13.768.485.512             | 2.334.781.301        |
| Phí BVMT rừng                        | 997.437.612          | 3.959.652.921           | 3.920.927.087              | 1.036.163.446        |
| Các khoản thuế khác                  | -                    | 1.271.393.441           | 1.253.617.441              | 17.776.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.710.862.521</b> | <b>38.289.008.926</b>   | <b>36.991.311.716</b>      | <b>9.008.559.731</b> |
| <b>b. Phải thu</b>                   |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng                | 7.626.075            | -                       | -                          | 7.626.075            |
| Thuế thu nhập cá nhân                | 12.905.088           | 12.905.088,00           | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>20.531.163</b>    | <b>12.905.088</b>       | <b>-</b>                   | <b>7.626.075</b>     |

Nghĩa vụ của Công ty về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật, các văn bản dưới luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cụ thể của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ/trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                                           | Mức thuế suất |
|-------------------------------------------|---------------|
| - Dịch vụ sản xuất nước                   | 5%            |
| - Dịch vụ thoát nước và các dịch vụ khác. | 10%           |

Trong kỳ, Công ty được giảm thuế giá trị gia tăng đối với các dịch vụ mà Công ty cung cấp theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP, Nghị quyết 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

|                                      |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b> | <b>30/6/2025</b>     | <b>01/01/2025</b>    |
| Trích trước chi phí lãi vay          | 170.303.786          | 214.129.091          |
| Trích trước chi phí điện             | 669.300.499          | 647.113.144          |
| Chi phí phải trả khác                | 2.304.789.884        | 1.436.207.504        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>3.144.394.169</b> | <b>2.297.449.739</b> |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 16. Phải trả khác                                 | 30/6/2025             | 01/01/2025           |
|---------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                | <b>14.021.997.945</b> | <b>2.016.026.309</b> |
| Kinh phí công đoàn                                | 63.642.000            | 62.842.000           |
| Cổ tức phải trả                                   | 9.344.277.909         | 896.217.732          |
| Nhận ký quỹ ký cược                               | 222.500.000           | -                    |
| Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt | 412.823.927           | 412.823.927          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)             | 3.978.754.109         | 644.142.650          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                 | <b>441.866.383</b>    | <b>441.866.383</b>   |
| Nhận ký quỹ ký cược                               | 123.300.000           | 123.300.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 318.566.383           | 318.566.383          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>14.463.864.328</b> | <b>2.457.892.692</b> |

(\*) Chủ yếu là khoản tiền thu từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt.

| 17. Vay và nợ thuê tài chính                                   | 30/6/2025             |                                  | 01/01/2025            |                                  |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|                                                                | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng<br/>trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>        | <u>Số có khả năng<br/>trả nợ</u> |
| <b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>90.265.044.417</b> | <b>90.265.044.417</b>            | <b>74.286.766.161</b> | <b>74.286.766.161</b>            |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                                            | <i>63.967.173.810</i> | <i>63.967.173.810</i>            | <i>47.975.130.161</i> | <i>47.975.130.161</i>            |
| + Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ                   | 63.967.173.810        | 63.967.173.810                   | 47.975.130.161        | 47.975.130.161                   |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ               | 34.984.670.239        | 34.984.670.239                   | 25.679.011.193        | 25.679.011.193                   |
| (2) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Cần Thơ                | 28.982.503.571        | 28.982.503.571                   | 22.296.118.968        | 22.296.118.968                   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                 | <i>26.297.870.607</i> | <i>26.297.870.607</i>            | <i>26.311.636.000</i> | <i>26.311.636.000</i>            |
| + Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Cần Thơ                   | 21.845.966.607        | 21.845.966.607                   | 21.616.732.000        | 21.616.732.000                   |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ               | 13.617.966.607        | 13.617.966.607                   | 13.388.732.000        | 13.388.732.000                   |
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ | 8.228.000.000         | 8.228.000.000                    | 8.228.000.000         | 8.228.000.000                    |
| + Tại Công ty CP Cấp Nước Trà Nóc - Ô Môn                      | 1.776.504.000         | 1.776.504.000                    | 1.776.504.000         | 1.776.504.000                    |
| (4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Tây Cần Thơ           | 1.116.000.000         | 1.116.000.000                    | 1.116.000.000         | 1.116.000.000                    |
| (5) Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN. Tây Đô                 | 660.504.000           | 660.504.000                      | 660.504.000           | 660.504.000                      |

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 17. Vay và nợ thuê tài chính<br>(tiếp theo)                          | 30/6/2025              |                          | 01/01/2025             |                          |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| + Tại Công ty CP Cấp<br>Nước Thốt Nốt                                | 2.675.400.000          | 2.675.400.000            | 2.918.400.000          | 2.918.400.000            |
| (6) Ngân hàng TMCP Công<br>Thương VN - CN. Cần Thơ                   | 639.000.000            | 639.000.000              | 444.000.000            | 444.000.000              |
| (7) Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương VN - CN. Tây<br>Cần Thơ           | 2.036.400.000          | 2.036.400.000            | 2.474.400.000          | 2.474.400.000            |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính<br/>dài hạn</b>                       | <b>95.269.039.266</b>  | <b>95.269.039.266</b>    | <b>95.227.374.108</b>  | <b>95.227.374.108</b>    |
| + Tại Công ty Cổ phần<br>Cấp Thoát nước Cần Thơ                      | 86.932.065.446         | 86.932.065.446           | 86.051.948.288         | 86.051.948.288           |
| (1) Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương VN - CN. Cần Thơ                  | 69.925.517.982         | 69.925.517.982           | 68.365.618.589         | 68.365.618.589           |
| (3) Ngân hàng TMCP Đầu tư<br>và Phát triển Việt Nam -<br>CN. Cần Thơ | 17.006.547.464         | 17.006.547.464           | 17.686.329.699         | 17.686.329.699           |
| + Tại Công ty Cổ phần<br>Cấp nước Trà Nóc - Ô<br>Môn                 | 6.076.173.820          | 6.076.173.820            | 6.964.425.820          | 6.964.425.820            |
| (4) Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương VN - CN. Tây<br>Cần Thơ           | 5.130.611.256          | 5.130.611.256            | 5.688.611.256          | 5.688.611.256            |
| (5) Ngân hàng TMCP Công<br>Thương VN - CN. Tây Đô                    | 945.562.564            | 945.562.564              | 1.275.814.564          | 1.275.814.564            |
| + Tại Công ty Cổ phần<br>Cấp nước Thốt Nốt                           | 2.260.800.000          | 2.260.800.000            | 2.211.000.000          | 2.211.000.000            |
| (6) Ngân hàng TMCP Công<br>Thương VN - CN. Cần Thơ                   | 2.183.000.000          | 2.183.000.000            | 1.334.000.000          | 1.334.000.000            |
| (7) Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương VN - CN. Tây<br>Cần Thơ           | 77.800.000             | 77.800.000               | 877.000.000            | 877.000.000              |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>185.534.083.683</b> | <b>185.534.083.683</b>   | <b>169.514.140.269</b> | <b>169.514.140.269</b>   |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay như sau:

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN. Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

| Số hợp đồng     | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                           |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------------|
| 58/DN/HM/2023   | 24/01/2025<br>12 tháng    | 4,80%                   | 34.984.670.239         | Nhà cửa, vật kiến trúc và các máy móc thiết bị |
| 05/2018-VCBCT   | 12/02/2018<br>180 tháng   | 9,00%                   | 3.762.000.000          |                                                |
| 86/DN/TL/2018   | 24/8/2018<br>172 tháng    | 9,00%                   | 4.170.000.000          | Tài sản hình thành trong tương lai             |
| 97/DN/TDH/2019  | 18/6/2019<br>162 tháng    | 9,00%                   | 712.400.000            |                                                |
| 76/DN/TDH/2018  | 16/8/2018<br>120 tháng    | 9,00%                   | 1.130.000.000          | Hệ thống phương tiện vận tải                   |
| 134/DN/TDH/2018 | 31/10/2018<br>120 tháng   | 9,00%                   | 1.343.000.000          |                                                |
| 136/DN/TDH/2018 | 25/10/2018<br>120 tháng   | 9,00%                   | 1.187.429.875          | Hệ thống phương tiện vận tải                   |
| 171/DN/TDH/2018 | 26/12/2018<br>120 tháng   | 9,00%                   | 1.970.785.545          |                                                |
| 186/DN/TDH/2019 | 10/01/2019<br>120 tháng   | 7,50%                   | 909.182.000            |                                                |
| 146/DN/TDH/2019 | 27/8/2019<br>120 tháng    | 8,80%                   | 1.865.853.284          | Tài sản hình thành trong tương lai             |
| 167/DN/TDH/2019 | 16/9/2019<br>120 tháng    | 8,80%                   | 1.747.816.562          |                                                |
| 218/DN/TDH/2019 | 24/12/2019<br>120 tháng   | 8,80%                   | 2.072.129.044          |                                                |
| 15/DN/TDH/2020  | 22/01/2020<br>120 tháng   | 8,80%                   | 487.854.328            |                                                |
| 22/DN/TDH/2020  | 08/4/2020<br>120 tháng    | 8,80%                   | 873.000.000            | Tài sản hình thành trong tương lai             |
| 58/DN/TDH/2020  | 28/4/2020<br>120 tháng    | 8,80%                   | 1.561.385.800          |                                                |
| 103/DN/TDH/2020 | 20/10/2020<br>120 tháng   | 7,80%                   | 575.078.220            |                                                |
| 92/DN/TDH/2020  | 15/9/2020<br>120 tháng    | 7,20%                   | 1.942.098.191          | Hệ thống phương tiện vận tải                   |
| 117/DN/TDH/2020 | 30/11/2020<br>120 tháng   | 7,00%                   | 562.215.483            |                                                |
| 122/DN/TDH/2020 | 14/12/2020<br>120 tháng   | 6,80%                   | 708.454.522            |                                                |

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng     | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                  |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| 130/DN/TDH/2020 | 25/12/2020<br>120 tháng   | 6,80%                   | 184.729.841            | Hệ thống phương<br>tiện vận tải       |
| 133/DN/TDH/2020 | 31/12/2020<br>120 tháng   | 6,80%                   | 320.650.000            |                                       |
| 134/DN/TDH/2020 | 31/12/2020<br>120 tháng   | 6,80%                   | 289.692.000            |                                       |
| 09/DN/TDH/2021  | 27/01/2021<br>120 tháng   | 6,80%                   | 1.106.499.500          |                                       |
| 13/DN/TDH/2021  | 29/01/2021<br>120 tháng   | 6,80%                   | 1.621.292.873          | Hệ thống phương<br>tiện vận tải       |
| 15/DN/TDH/2021  | 03/02/2021<br>120 tháng   | 6,80%                   | 1.597.018.000          |                                       |
| 32/DN/TDH/2021  | 02/4/2021<br>120 tháng    | 6,70%                   | 237.900.000            |                                       |
| 44/DN/TDH/2021  | 28/4/2021<br>120 tháng    | 6,70%                   | 797.294.050            |                                       |
| 129/DN/TDH/2021 | 28/12/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 1.110.752.000          | Tài sản hình thành<br>trong tương lai |
| 125/DN/TDH/2021 | 23/12/2021<br>60 tháng    | 6,70%                   | 827.770.620            | Hệ thống phương<br>tiện vận tải       |
| 114/DN/TDH/2021 | 17/11/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 1.991.250.000          |                                       |
| 128/DN/TDH/2021 | 29/12/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 564.945.000            |                                       |
| 115/DN/TDH/2021 | 24/11/2021<br>120 tháng   | 6,60%                   | 346.000.000            |                                       |
| 92/DN/TDH/2021  | 14/10/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 1.061.860.000          | Hệ thống phương<br>tiện vận tải       |
| 111/DN/TDH/2021 | 04/11/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 2.392.446.453          | Hệ thống phương<br>tiện vận tải       |
| 107/DN/TDH/2021 | 27/10/2021<br>72 tháng    | 6,70%                   | 979.400.000            |                                       |
| 112/DN/TDH/2021 | 09/11/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 628.000.000            |                                       |
| 116/DN/TDH/2021 | 07/12/2021<br>120 tháng   | 6,70%                   | 467.924.698            |                                       |
| 114/DN/TDH/2021 | 28/4/2022<br>120 tháng    | 6,70%                   | 917.000.000            |                                       |



**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng     | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                                                              |
|-----------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 61/DN/TDH/2022  | 01/6/2022<br>120 tháng    | 7,90%                   | 498.000.000            | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai                                 |
| 62/DN/TDH/2022  | 01/6/2022<br>120 tháng    | 7,90%                   | 1.476.472.700          |                                                                                   |
| 85/DN/TDH/2022  | 11/8/2022<br>120 tháng    | 8,00%                   | 518.000.000            | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai                                 |
| 86/DN/TDH/2022  | 04/8/2022<br>120 tháng    | 8,00%                   | 386.500.000            |                                                                                   |
| 87/DN/TDH/2022  | 11/8/2022<br>120 tháng    | 8,00%                   | 203.005.000            |                                                                                   |
| 88/DN/TDH/2022  | 11/8/2022<br>120 tháng    | 8,00%                   | 296.400.000            |                                                                                   |
| 89/DN/TDH/2022  | 11/8/2022<br>120 tháng    | 8,00%                   | 279.230.000            |                                                                                   |
| 133/DN/TDH/2022 | 14/12/2022<br>120 tháng   | 10,70%                  | 795.220.000            |                                                                                   |
| 134/DN/TDH/2022 | 08/12/2022<br>120 tháng   | 10,70%                  | 3.809.480.000          |                                                                                   |
| 135/DN/TDH/2022 | 14/12/2022<br>120 tháng   | 10,70%                  | 712.620.000            |                                                                                   |
| 136/DN/TDH/2022 | 08/12/2022<br>120 tháng   | 10,70%                  | 616.224.000            | Tài sản hình thành<br>trong tương lai                                             |
| 29/DN/TDH/2023  | 07/4/2023<br>120 tháng    | 10,20%                  | 698.525.000            |                                                                                   |
| 135/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 674.175.000            | Nhà cửa, vật kiến<br>trúc và các máy móc<br>thiết bị                              |
| 136/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 1.835.524.000          | Các hệ thống tuyến<br>ống cấp nước, máy<br>móc thiết bị và<br>phương tiện vận tải |
| 137/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 2.879.800.000          |                                                                                   |
| 138/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 2.864.575.000          |                                                                                   |
| 139/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 3.784.506.000          |                                                                                   |
| 140/DN/TL/2023  | 29/11/2023<br>120 tháng   | 7,70%                   | 5.357.720.000          |                                                                                   |
| 49/DN/TL/2024   | 17/6/2024<br>60 tháng     | 7,10%                   | 2.118.400.000          | Tài sản hình thành<br>trong tương lai                                             |

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

| Số hợp đồng    | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo               |
|----------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------|
| 60/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 7.10%                   | 3.131.000.000          | Hệ thống phương<br>tiện truyền dẫn |
| 61/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 6.60%                   | 634.000.000            |                                    |
| 62/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 6.60%                   | 608.000.000            |                                    |
| 63/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 6.60%                   | 990.000.000            |                                    |
| 64/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 6.60%                   | 849.000.000            |                                    |
| 65/DN/TDH/2025 | 23/6/2025<br>120 tháng    | 6.60%                   | 2.504.000.000          |                                    |

**(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng vay sau:**

| Số hợp đồng                 | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| 032/2025-<br>HĐCVHM/NHCT820 | 15/5/2025<br>12 tháng     | 4,80%                   | 28.982.503.571         | Tín chấp             |

**(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. Cần Thơ gồm có hợp đồng vay sau:**

| Số hợp đồng          | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                                                                               |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 001/2022/447218/HĐTD | 17/8/2022<br>84 tháng     | 6,83%                   | 586.482.607            | Tuyến ống cấp nước<br>D280, D63, HDPE -<br>cúp ống cũ - Thực<br>hiện chính sách đồng<br>hồ cũ      |
| 002/2022/447218/HĐTD | 12/10/2022<br>84 tháng    | 7,00%                   | 947.599.151            | Tuyến ống cấp nước<br>D315, D110, D63<br>HDPE - cúp ống cũ -<br>Thực hiện chính<br>sách đồng hồ cũ |
| 001/2023/447218/HĐTD | 06/6/2023<br>84 tháng     | 7,20%                   | 2.874.700.000          | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai                                                  |
| 002/2023/447218/HĐTD | 27/6/2023<br>84 tháng     | 7,70%                   | 1.801.050.000          | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai                                                  |
| 003/2023/447218/HĐTD | 11/8/2023<br>84 tháng     | 7,20%                   | 2.317.179.600          | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai                                                  |



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

| Số hợp đồng          | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                              |
|----------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------|
| 004/2023/447218/HĐTD | 21/9/2023<br>84 tháng     | 7,20%                   | 1.120.683.537          | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai |
| 001/2024/447218/HĐTD | 28/02/2024<br>72 tháng    | 7,60%                   | 4.426.551.936          | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai |
| 11/2024/447218/HĐTD  | 06/11/2024<br>84 tháng    | 8,00%                   | 11.160.300.633         | Máy móc thiết bị<br>hình thành trong<br>tương lai |

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng         | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                                                        |
|---------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 31/2020/HĐTL-VCBTCT | 29/9/2020<br>120 tháng    | 9,2%                    | 2.744.310.898          | Hệ thống bể chứa<br>nước sạch dung tích<br>2.500 m3 nhà máy<br>nước Trà Nóc |
| 13/2023/HĐTL-VCBTCT | 12/6/2023<br>120 tháng    | 7,60%                   | 3.502.300.358          | Hệ thống cấp nước<br>các tuyến ống và<br>máy móc thiết bị                   |

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Tây Đô gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng                                                        | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01/2020 -<br>HĐCVDADT/NHCT824 -<br>CTCP-CAP-NUOC-TRA-<br>NOC-O-MON | 30/9/2020<br>84 tháng     | 12,50%                  | 1.606.066.564          | Hệ thống năng<br>lượng mặt trời, hệ<br>thống tuyến ống<br>D400 gang, 300<br>gang, D315HDPE,<br>200, 168, 144, 60<br>PVC tại huyện Cờ<br>Đỏ. |

+ Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN. Cần Thơ theo hợp đồng sau:

| Số hợp đồng                                                                      | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo             |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------|
| 72/2023-<br>HĐCVDADT/NHCT 820 -<br>CTY CAP NUOC THOT<br>NOT                      | 12/01/2024<br>60 tháng    | 7,00%                   | 1.556.000.000          | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |
| Hợp đồng tín dụng số 12-<br>TN/2025HĐCVDADT/NH<br>CT820-CTY CAP NUOC<br>THOT NOT | 01/01/2025<br>84 tháng    | 5,60%                   | 1.266.000.000          | Tài sản hình thành<br>từ vốn vay |

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN. Tây Cần Thơ gồm các hợp đồng sau:

| Số hợp đồng                                          | Ngày vay/<br>Thời hạn vay | Lãi suất vay<br>(%/năm) | Số dư cuối kỳ<br>(VND) | Hình thức<br>đảm bảo                                                |
|------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 01/2021-HĐTDH-<br>VCBTCT-CTY CP CAP<br>NUOC THOT NOT | 21/01/2021<br>84 tháng    | 7,00%                   | 645.600.000            | Tài sản hình thành từ<br>vốn vay.                                   |
| 03/2021/HĐTDH/VCBTC<br>T-CTY CP CAP NUOC<br>THOT NOT | 09/6/2021<br>84 tháng     | 7,00%                   | 1.468.600.000          | Tài sản hình thành từ<br>vốn vay và hệ thống<br>phương tiện vận tải |

|                                |               |               |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 30/6/2025     | 01/01/2025    |
| Dự phòng tiền lương            | 4.229.906.052 | 8.459.812.104 |
| Cộng                           | 4.229.906.052 | 8.459.812.104 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh trang 44.

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                             | Tỷ lệ vốn góp | 30/6/2025       | 01/01/2025      |
|----------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| Vốn góp Nhà nước                                               | 51,000%       | 142.800.000.000 | 142.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường<br>Bình Dương | 24,643%       | 69.000.000.000  | 69.000.000.000  |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một                               | 22,964%       | 64.299.000.000  | 64.299.000.000  |
| Các đối tượng khác                                             | 1,393%        | 3.901.000.000   | 3.901.000.000   |
| Cộng                                                           | 100,000%      | 280.000.000.000 | 280.000.000.000 |

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.400 cổ phiếu.

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không phát sinh.

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu<br>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu                                                            | 280.000.000.000         | 280.000.000.000         |
| Vốn góp đầu kỳ                                                                    | 280.000.000.000         | 280.000.000.000         |
| Vốn góp cuối kỳ                                                                   | 280.000.000.000         | 280.000.000.000         |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                         | -                       | 23.106.560.653          |
| d. Cổ phiếu                                                                       | 30/6/2025               | 01/01/2025              |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                               | 28.000.000              | 28.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                            | 28.000.000              | 28.000.000              |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                | 28.000.000              | 28.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                                    | 1.400                   | 1.400                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                | 1.400                   | 1.400                   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                   | 27.998.600              | 27.998.600              |
| Cổ phiếu phổ thông                                                                | 27.998.600              | 27.998.600              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu                           | 10.000                  | 10.000                  |



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

\* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

| 30/6/2025             | 01/01/2025            |
|-----------------------|-----------------------|
| 75.394.289.019        | 68.032.867.521        |
| <b>75.394.289.019</b> | <b>68.032.867.521</b> |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Cộng

| 30/6/2025 |                    | 01/01/2025 |                    |
|-----------|--------------------|------------|--------------------|
| Nguyên tệ | Giá trị            | Nguyên tệ  | Giá trị            |
| -         | 165.442.423        | -          | 165.442.423        |
| -         | <b>165.442.423</b> | -          | <b>165.442.423</b> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước

Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...

Doanh thu khác

Cộng

|                                                                   | 6 tháng đầu năm 2025   | 6 tháng đầu năm 2024   |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu tiêu thụ nước và thoát nước                             | 220.773.089.930        | 243.981.663.774        |
| Doanh thu lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ... | 3.575.088.052          | 4.325.399.813          |
| Doanh thu khác                                                    | 1.718.176.505          | 3.849.463.211          |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>226.066.354.487</b> | <b>252.156.526.798</b> |

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần về tiêu thụ nước và thoát nước

Doanh thu thuần về lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...

Doanh thu thuần khác

Cộng

|                                                                            | 6 tháng đầu năm 2025   | 6 tháng đầu năm 2024   |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về tiêu thụ nước và thoát nước                             | 220.773.089.930        | 243.981.663.774        |
| Doanh thu thuần về lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ... | 3.575.088.052          | 4.325.399.813          |
| Doanh thu thuần khác                                                       | 1.718.176.505          | 3.849.463.211          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>226.066.354.487</b> | <b>252.156.526.798</b> |

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước

Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ...

Giá vốn khác

Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho

Cộng

|                                                                 | 6 tháng đầu năm 2025   | 6 tháng đầu năm 2024   |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn tiêu thụ nước và thoát nước                             | 104.202.702.182        | 111.652.982.268        |
| Giá vốn lắp đặt, chuyển nhượng vật tư, công trình xây dựng, ... | 2.392.659.491          | 2.782.686.541          |
| Giá vốn khác                                                    | 150.761.304            | 8.586.664.614          |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho                      | 295.576.258            | (6.275.198.051)        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>107.041.699.235</b> | <b>116.747.135.372</b> |

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi

Cộng

|              | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 1.229.426.366        | 463.437.855          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.229.426.366</b> | <b>463.437.855</b>   |

5. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Cộng

|                 | 6 tháng đầu năm 2025 | 6 tháng đầu năm 2024 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 5.081.088.786        | 4.733.799.214        |
| <b>Cộng</b>     | <b>5.081.088.786</b> | <b>4.733.799.214</b> |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                            | 6 tháng đầu<br>năm 2025         | 6 tháng đầu<br>năm 2024         |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                                 |                                 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên                                          | 9.102.912.000                   | 7.895.642.266                   |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng                                  | 11.259.868.885                  | 17.607.896.749                  |
| Cộng                                                       | 20.362.780.885                  | 25.503.539.015                  |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                  | 12.657.901.834                  | 10.615.756.928                  |
| Chi phí vật liệu quản lý                                   | 499.377.882                     | 226.138.367                     |
| Chi phí vật liệu văn phòng                                 | 573.116.935                     | 723.353.827                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 137.188.308                     | 98.770.338                      |
| Thuế, phí, lệ phí                                          | 811.101.223                     | 820.032.426                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | 25.416.560                      | 103.373.597                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 346.063.900                     | 316.591.996                     |
| Chi phí bằng tiền khác                                     | 13.250.297.195                  | 9.368.612.113                   |
| Cộng                                                       | 28.300.463.837                  | 22.272.629.592                  |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                    | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2025</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2024</b> |
| Nhận bồi thường, hỗ trợ                                    | 1.043.133.407                   | 977.398.759                     |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu                      | -                               | 655.087.682                     |
| Các khoản thu nhập khác                                    | 59.106.013                      | 272.194.527                     |
| Cộng                                                       | 1.102.239.420                   | 1.904.680.968                   |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                     | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2025</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2024</b> |
| Chi phí hỗ trợ công tác                                    | 1.413.500.000                   | 2.943.590.000                   |
| Chi phí hỗ trợ công tác xã hội                             | 124.200.000                     | 112.100.000                     |
| Tiền chậm nộp thuế, các khoản phạt                         | -                               | 36.080.483                      |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định                           | -                               | 326.736.401                     |
| Chi phí di dời tuyến ống cấp nước                          | 533.601.223                     | -                               |
| Các khoản chi phí khác                                     | 121.277.779                     | 582.559.853                     |
| Cộng                                                       | 2.192.579.002                   | 4.001.066.737                   |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>         | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2025</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2024</b> |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 25.660.336.593                  | 23.579.788.362                  |
| Chi phí nhân công                                          | 49.851.555.626                  | 43.472.884.450                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 40.633.334.793                  | 35.800.853.887                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 26.043.708.368                  | 14.860.634.674                  |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 19.946.417.319                  | 23.318.143.269                  |
| Cộng                                                       | 162.135.352.699                 | 141.032.304.642                 |



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|                                                                                                                             | 6 tháng đầu<br>năm 2025         | 6 tháng đầu<br>năm 2024         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                     |                                 |                                 |
| 1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                            | 13.556.467.604                  | 16.976.271.777                  |
| 2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -                               | -                               |
| <b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                 | <b>13.556.467.604</b>           | <b>16.976.271.777</b>           |
|                                                                                                                             | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2025</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2024</b> |
| <b>11. Lãi cơ bản &amp; lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                                                                      |                                 |                                 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                            | 44.227.043.848                  | 56.888.879.299                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                                                                                         | -                               | (3.463.969.814)                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                             | 44.227.043.848                  | 53.424.909.485                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                         | 27.998.600                      | 27.998.600                      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                    | 1.580                           | 1.908                           |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                                                              | 1.580                           | 1.908                           |

(\*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 30/6/2025.

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng) của Nhóm Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.



1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản trên) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

|                                     | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025 |                           |                                       |
| VND                                 | +100                      | (690.416.464)                         |
|                                     | -100                      | 690.416.464                           |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 |                           |                                       |
| VND                                 | +100                      | (610.637.314)                         |
|                                     | -100                      | 610.637.314                           |

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Nhóm Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất năm công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Nhóm Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

|                           | Quá hạn bị<br>suy giảm |
|---------------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2025 |                        |
| >181 ngày                 | 2.072.425.816          |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 2.072.425.816          |
| Dự phòng giảm giá trị     | (1.948.193.448)        |
| Giá trị thuần             | 124.232.368            |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                        |
| >181 ngày                 | 2.075.625.185          |
| Tổng cộng giá trị ghi sổ  | 2.075.625.185          |
| Dự phòng giảm giá trị     | (1.922.776.888)        |
| Giá trị thuần             | 152.848.297            |



3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

| Ngày 30 tháng 6 năm 2025                              | Dưới 1 năm             | Từ 1-5 năm            | Trên 5 năm            | Tổng cộng              |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 90.265.044.417         | 72.268.712.031        | 23.000.327.235        | 185.534.083.683        |
| Phải trả người bán                                    | 21.018.442.798         | -                     | -                     | 21.018.442.798         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 17.102.750.114         | 441.866.383           | -                     | 17.544.616.497         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>128.386.237.329</b> | <b>72.710.578.414</b> | <b>23.000.327.235</b> | <b>224.097.142.978</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                             |                        |                       |                       |                        |
| Các khoản vay và nợ                                   | 74.286.766.161         | 87.427.787.609        | 7.799.586.499         | 169.514.140.269        |
| Phải trả người bán                                    | 18.734.070.934         | -                     | -                     | 18.734.070.934         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 4.250.634.048          | 441.866.383           | -                     | 4.692.500.431          |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>97.271.471.143</b>  | <b>87.869.653.992</b> | <b>7.799.586.499</b>  | <b>192.940.711.634</b> |

Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản cố định hữu hình và tài sản hình thành trong tương lai của Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Cần Thơ, Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn, Công ty Cổ phần Cấp nước Thốt Nốt làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nhóm Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH: Xem thuyết minh trang 45.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, nợ phải trả ngắn hạn, vay và nợ ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.



IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                              |                                             | 6 tháng đầu<br>năm 2025 | 6 tháng đầu<br>năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b> |                                             |                         |                         |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                     |                                             | <b>926.201.630</b>      | <b>637.213.600</b>      |
| Nguyễn Hữu Lộc                                               | Chủ tịch HĐQT                               | 710.201.630             | 526.813.600             |
| Nguyễn Tùng Nguyên                                           | Thành viên HĐQT                             | 54.000.000              | 27.600.000              |
| Nguyễn Văn Thiện                                             | Thành viên HĐQT                             | 54.000.000              | 27.600.000              |
| Trịnh Hữu Phúc                                               | Thành viên HĐQT                             | 54.000.000              | 27.600.000              |
| Trần Chiến Công                                              | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/6/2025) | 46.800.000              | 27.600.000              |
| Trần Thế Hưng                                                | Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/6/2025)   | 7.200.000               | -                       |
| <b>Ban kiểm soát</b>                                         |                                             | <b>590.721.941</b>      | <b>453.005.600</b>      |
| Lâm Nguyệt Thanh                                             | Trưởng ban kiểm soát                        | 499.521.941             | 386.515.600             |
| Ngô Hồng Hạnh                                                | Thành viên ban kiểm soát                    | 45.600.000              | 45.790.000              |
| Mai Song Hào                                                 | Thành viên ban kiểm soát                    | 45.600.000              | 20.700.000              |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                     |                                             | <b>1.750.091.941</b>    | <b>1.285.914.800</b>    |
| Nguyễn Tùng Nguyên                                           | Tổng Giám đốc                               | 431.190.000             | 361.116.000             |
| Trịnh Hữu Phúc                                               | Phó Tổng giám đốc                           | 382.940.000             | 178.237.600             |
| Huỳnh Thiện Đình                                             | Phó Tổng giám đốc                           | 436.440.000             | 360.045.600             |
| Nguyễn Minh Phương                                           | Phó Tổng giám đốc                           | 499.521.941             | 386.515.600             |
| Cộng                                                         |                                             | <b>3.267.015.512</b>    | <b>2.376.134.000</b>    |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Nhóm Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ nước, đồng thời doanh thu chủ yếu của Nhóm Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn Thành phố Cần Thơ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Nhóm Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai.



Phan Thị Phụng  
Người lập biểu

Tp. Cần Thơ, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 8 năm 2025



Diệp Tôn Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Nguyên  
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng  
(Lãi suất 4,0%/năm - 4,8%/năm)

Cộng

| 30/6/2025      |                | 01/01/2025     |                |
|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| 33.850.254.100 | 33.850.254.100 | 35.877.744.978 | 35.877.744.978 |
| 33.850.254.100 | 33.850.254.100 | 35.877.744.978 | 35.877.744.978 |

b. Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty liên kết

+ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần  
Thơ (\*)

Cộng

| 30/6/2025     |                                                     |                                        | 01/01/2025    |                                                     |                                   |
|---------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Giá gốc       | Phần sở hữu (lãi<br>(lỗ)) trong công ty<br>liên kết | Giá trị theo PP vốn<br>chủ sở hữu (**) | Giá gốc       | Phần sở hữu (lãi<br>(lỗ)) trong công ty<br>liên kết | Giá trị theo PP vốn<br>chủ sở hữu |
| 3.000.000.000 | (2.116.351.053)                                     | 883.648.947                            | 3.000.000.000 | (2.116.351.053)                                     | 883.648.947                       |
| 3.000.000.000 | (2.116.351.053)                                     | 883.648.947                            | 3.000.000.000 | (2.116.351.053)                                     | 883.648.947                       |

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800661071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến Cần Thơ là 3.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Hiện tại, công ty này đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Giá trị thuần đầu tư vào công ty này đang được Công ty thể hiện theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2013 (theo thông báo kết quả kiểm toán số 44/TB-KVV ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V).

(\*\*) Giá trị hợp lý tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý của từng khoản mục đầu tư. Do vậy, Nhóm Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty được đầu tư lần lượt theo phương pháp vốn chủ và phương pháp giá gốc trừ dự phòng suy giảm.



| V.6. Nợ xấu                                                                                                   | 30/6/2025     |                        |                                               | 01/01/2025    |                        |                                               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                  | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ                                  |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.072.425.816 | 124.232.368            |                                               | 2.075.625.185 | 152.848.297            |                                               |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng                                                                  | 320.534.195   | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm             | 320.534.195   | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm             |
| Công ty XD Thuận Thành                                                                                        | 360.863.000   | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm             | 360.863.000   | -                      | Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm             |
| Các đối tượng khác                                                                                            | 1.391.028.621 | 124.232.368            | Khoản phải thu quá hạn từ 1năm đến trên 3 năm | 1.394.227.990 | 152.848.297            | Khoản phải thu quá hạn từ 1năm đến trên 3 năm |

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.8. Tài sản cố định hữu hình     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải    | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng                |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khoản mục                         |                        |                        |                        |                          |                          |
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                        |                        |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 310.596.988.232        | 174.949.978.525        | 723.544.055.983        | 32.077.536.945           | 1.241.168.559.685        |
| Mua trong kỳ                      | -                      | 3.659.043.862          | 12.100.522.961         | 214.545.454              | 15.974.112.277           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.953.912.687          | 10.205.844.628         | 41.747.158.200         | -                        | 53.906.915.515           |
| Giảm khác                         | -                      | -                      | (94.899.141)           | -                        | (94.899.141)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>312.550.900.919</b> | <b>188.814.867.015</b> | <b>777.296.838.003</b> | <b>32.292.082.399</b>    | <b>1.310.954.688.336</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                        |                        |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 212.938.116.439        | 130.930.589.014        | 311.699.008.441        | 9.203.496.986            | 664.771.210.880          |
| Khấu hao trong kỳ                 | 8.241.103.012          | 5.669.225.421          | 26.300.434.288         | 422.572.072              | 40.633.334.793           |
| Giảm khác                         | -                      | -                      | (24.379.589)           | -                        | (24.379.589)             |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>221.179.219.451</b> | <b>136.599.814.435</b> | <b>337.975.063.140</b> | <b>9.626.069.058</b>     | <b>705.380.166.084</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                        |                        |                          |                          |
| Số dư đầu kỳ                      | 97.658.871.793         | 44.019.389.511         | 411.845.047.542        | 22.874.039.959           | 576.397.348.805          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>91.371.681.468</b>  | <b>52.215.052.580</b>  | <b>439.321.774.863</b> | <b>22.666.013.341</b>    | <b>605.574.522.252</b>   |

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 321.062.016.885 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 173.239.403.411 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 792.496.593 VND.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình: không có.



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng             |
|---------------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|------------------|
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024         |                        |                      |                         |              |                       |                                   |                       |                                 |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2024                   | 280.000.000.000        | 6.856.205.581        | 43.860.571.772          | (10.447.685) | 57.793.998.357        | 40.570.325.975                    | -                     | 63.420.835.146                  | 492.491.489.146  |
| Lợi nhuận                                   | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | 56.888.879.299                    | -                     | 7.401.324.615                   | 64.290.203.914   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2023    | -                      | -                    | -                       | -            | 13.895.785.682        | (13.895.785.682)                  | -                     | -                               | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2023    | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | (3.650.053.851)                   | -                     | (457.640.277)                   | (4.107.694.128)  |
| Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | 2.893.617.456           | -            | (2.893.617.456)       | -                                 | -                     | -                               | -                |
| Chia cổ tức năm 2023                        | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | (18.479.076.000)                  | -                     | (4.627.484.653)                 | (23.106.560.653) |
| Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | -                                 | 276.000.000           | -                               | 276.000.000      |
| Tăng/(Giảm) khác                            | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | 97.152                            | -                     | 1                               | 97.153           |
| Số dư tại ngày 30/6/2024                    | 280.000.000.000        | 6.856.205.581        | 46.754.189.228          | (10.447.685) | 68.796.166.583        | 61.434.386.893                    | 276.000.000           | 65.737.034.832                  | 529.843.535.432  |
| Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025         |                        |                      |                         |              |                       |                                   |                       |                                 |                  |
| Số dư tại ngày 01/01/2025                   | 280.000.000.000        | 6.856.205.581        | 47.517.488.290          | (10.447.685) | 68.032.867.521        | 92.997.187.849                    | 276.000.000           | 73.231.405.150                  | 568.900.706.706  |
| Lợi nhuận                                   | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | 44.227.043.848                    | -                     | 7.635.897.076                   | 51.862.940.924   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm 2024    | -                      | -                    | -                       | -            | 10.625.963.932        | (10.625.963.932)                  | -                     | -                               | -                |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2024    | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | (1.967.878.641)                   | -                     | (825.830.223)                   | (2.793.708.864)  |
| Tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển | -                      | -                    | 3.264.542.434           | -            | (3.264.542.434)       | -                                 | -                     | -                               | -                |
| Chia cổ tức năm 2024                        | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | -                                 | -                     | (8.413.704.894)                 | (8.413.704.894)  |
| Tăng/Giảm khác                              | -                      | -                    | -                       | -            | -                     | 197.544                           | -                     | -                               | 197.544          |
| Số dư tại ngày 30/06/2025                   | 280.000.000.000        | 6.856.205.581        | 50.782.030.724          | (10.447.685) | 75.394.289.019        | 124.630.586.668                   | 276.000.000           | 71.627.767.109                  | 609.556.431.416  |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

|                                             | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | 30/6/2025              |                        | 31/12/2024             |                        | 30/6/2025              | 31/12/2024             |
|                                             | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               |                        |                        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 33.850.254.100         | -                      | 35.877.744.978         | -                      | 33.850.254.100         | 35.877.744.978         |
| - Phải thu khách hàng                       | 8.535.758.680          | (1.665.221.713)        | 11.428.524.302         | (1.639.805.153)        | 6.870.536.967          | 9.788.719.149          |
| - Phải thu khác                             | 887.908.129            | (165.071.565)          | 760.409.077            | (165.071.565)          | 722.836.564            | 595.337.512            |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 82.997.095.342         | -                      | 56.810.251.812         | -                      | 82.997.095.342         | 56.810.251.812         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>126.770.267.461</b> | <b>(1.830.293.278)</b> | <b>105.303.307.416</b> | <b>(1.804.876.718)</b> | <b>124.939.974.183</b> | <b>103.498.430.698</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay và nợ                                 | 185.534.083.683        | -                      | 169.514.140.269        | -                      | 185.534.083.683        | 169.514.140.269        |
| - Phải trả người bán                        | 21.018.442.798         | -                      | 18.734.070.934         | -                      | 21.018.442.798         | 18.734.070.934         |
| - Chi phí phải trả                          | 3.144.394.169          | -                      | 2.297.449.739          | -                      | 3.144.394.169          | 2.297.449.739          |
| - Phải trả khác                             | 14.400.222.328         | -                      | 2.395.050.692          | -                      | 14.400.222.328         | 2.395.050.692          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>224.097.142.978</b> | <b>-</b>               | <b>192.940.711.634</b> | <b>-</b>               | <b>224.097.142.978</b> | <b>192.940.711.634</b> |

H H N